

Số: /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm  
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

**CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM**

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh Vĩnh Phúc; Biên bản đánh giá tại cơ sở và báo cáo hành động khắc phục sau đánh giá của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh Vĩnh Phúc do Viện Kiểm nghiệm An toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia thực hiện đánh giá và rà soát;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chỉ định Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh Vĩnh Phúc (Địa chỉ: số 37 Chu Văn An – Phường Liên Bảo – Thành phố Vĩnh Yên – Tỉnh Vĩnh Phúc) thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **82/2023/BYT-KNTP**

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trung tâm Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Vĩnh Phúc có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Ban Quản lý ATTP các tỉnh, thành phố;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**Đỗ Hữu Tuấn**

**DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH**  
(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-ATTP ngày... tháng..... năm 2023  
của Cục An toàn thực phẩm)

| TT | Tên chỉ tiêu được chỉ định                          | Phạm vi áp dụng                                        | Phương pháp thử      | Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo |                                                |
|----|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|    |                                                     |                                                        |                      | Giới hạn phát hiện (LOD)                            | Giới hạn định lượng (LOQ)                      |
| I  | Lĩnh vực hóa lý                                     |                                                        |                      |                                                     |                                                |
| 1  | Định lượng Vitamin B1, B2, B6<br>Phương pháp HPLC   | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe                              | KNVP/TQKT/TP.06/2017 | B1: 1,18 mg/g<br>B2: 0,054 mg/g<br>B6: 0,048 mg/g   | B1: 3,9 mg/g<br>B2: 0,18 mg/g<br>B6: 0,16 mg/g |
| 2  | Định lượng Vitamin E<br>Phương pháp HPLC            |                                                        | KNVP/TQKT/TP.02/2016 | 0,0176 mg/g                                         | 0,058 mg/g                                     |
| 3  | Định lượng Arginin HCl<br>Phương pháp HPLC          |                                                        | KNVP/TQKT/TP.05/2020 | 0,0054 mg/g                                         | 0,0178 mg/g                                    |
| 4  | Xác định độ đồng đều khối lượng                     | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng bào chế rắn, thân dầu) | KNVP/TQKT/MP.10/2020 | -                                                   | -                                              |
| 5  | Xác định độ rã                                      |                                                        | KNVP/TQKT/MP.12/2020 | -                                                   | -                                              |
| 6  | Xác định hàm lượng tro: Tro toàn phần               |                                                        | KNVP/TQKT/MP.13/2018 | -                                                   | -                                              |
| 7  | Xác định độ ẩm<br>Phương pháp sấy                   |                                                        | KNVP/TQKT/MP.06/2018 | -                                                   | -                                              |
| 8  | Phép thử độ đồng đều thể tích                       | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng bào chế lỏng)          | KNVP/TQKT/MP.18/2018 | -                                                   | -                                              |
| 9  | Xác định chỉ số pH                                  |                                                        | KNVP/TQKT/MP.17/2018 | -                                                   | -                                              |
| 10 | Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng               |                                                        | KNVP/TQKT/MP.11/2020 | -                                                   | -                                              |
| 11 | Xác định hàm lượng Nitrat<br>Phương pháp Sắc ký ion | Nước uống                                              | TCVN 6494-1:2011     | 0,3 mg/L                                            | 1,0 mg/L                                       |
| 12 | Xác định hàm lượng Cadimi<br>Phương pháp GF-AAS     | đóng chai                                              | TCVN 6197:2008       | 0,03 µg/L                                           | 0,1 µg/L                                       |

| TT | Tên chỉ tiêu được chỉ định                                                                                             | Phạm vi áp dụng                      | Phương pháp thử  | Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo |                           |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------|
|    |                                                                                                                        |                                      |                  | Giới hạn phát hiện (LOD)                            | Giới hạn định lượng (LOQ) |
| 13 | Xác định hàm lượng Asen<br>Phương pháp AAS (kỹ thuật hydrua)                                                           | Nước uống đóng chai                  | TCVN 6626:2000   | 0,08 µg/L                                           | 0,26 µg/L                 |
| 14 | Xác định hàm lượng Thủy ngân<br>Phương pháp AAS (hóa hơi lạnh)                                                         |                                      | TCVN 7877:2008   | 0,1 µg/L                                            | 0,3 µg/L                  |
| 15 | Xác định hàm lượng Florua<br>Phương pháp Sắc ký ion                                                                    |                                      | TCVN 6494-1:2011 | 0,06 mg/L                                           | 0,2 mg/L                  |
| 16 | Xác định hàm lượng Nitrit<br>Phương pháp Sắc ký ion                                                                    |                                      | TCVN 6494-1:2011 | 0,012 mg/L                                          | 0,04 mg/L                 |
| 17 | Xác định hàm lượng Đồng<br>Phương pháp F-AAS                                                                           |                                      | SMEW 3111B:2017  | 0,01 mg/l                                           | 0,038 mg/L                |
| 18 | Xác định hàm lượng Mangan<br>Phương pháp F-AAS                                                                         |                                      | SMEW 3111B:2017  | 0,01 mg/l                                           | 0,03 mg/L                 |
| II | Lĩnh vực vi sinh                                                                                                       |                                      |                  |                                                     |                           |
| 1  | Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch<br>Phần 1: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 <sup>0</sup> C                            | Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | TCVN 4884-1:2015 | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL                                |                           |
| 2  | Định lượng Coliform<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc                                                                          |                                      | TCVN 6848:2007   | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL                                |                           |
| 3  | Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 <sup>0</sup> C                |                                      | TCVN 4992:2005   | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL                                |                           |
| 4  | Định lượng nấm men nấm mốc<br>Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 |                                      | TCVN 8275-2:2010 | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL                                |                           |

| TT | Tên chỉ tiêu được chỉ định                                                                                                                                                                 | Phạm vi áp dụng                 | Phương pháp thử  | Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo |                           |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                            |                                 |                  | Giới hạn phát hiện (LOD)                            | Giới hạn định lượng (LOQ) |
| 5  | Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính $\beta$ -glucuronidaza<br>Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl- $\beta$ -D-glucuronid                       | Thực phẩm                       | TCVN 7924-2:2008 | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL                                |                           |
| 6  | Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính Coagulase ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch<br>Phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe       | TCVN 4830-1:2005 | 10 CFU/g<br>1 CFU/mL                                |                           |
| 7  | Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliform<br>Phần 1: Phương pháp màng lọc                                                                                                             | Nước đá,<br>Nước uống đóng chai | TCVN 6187-1:2019 | 1 CFU/250 g<br>1 CFU/ 250 mL                        |                           |
| 8  | Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i><br>Phương pháp màng lọc                                                                                                                           | Nước đá,<br>Nước uống đóng chai | TCVN 8881:2011   | 1 CFU/250 g<br>1 CFU/250 mL                         |                           |
| 9  | Phát hiện và đếm cầu khuẩn đường ruột<br>Phần 2: Phương pháp màng lọc                                                                                                                      | Nước uống đóng chai             | TCVN 6189-2:2009 | 1 CFU/250 mL                                        |                           |
| 10 | Phát hiện và đếm Bào tử kỵ khí khử sulfit<br>Phần 2: Phương pháp màng lọc                                                                                                                  | Nước uống đóng chai             | TCVN 6191-2:1996 | 1 CFU/50 mL                                         |                           |

**Ghi chú:** Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế